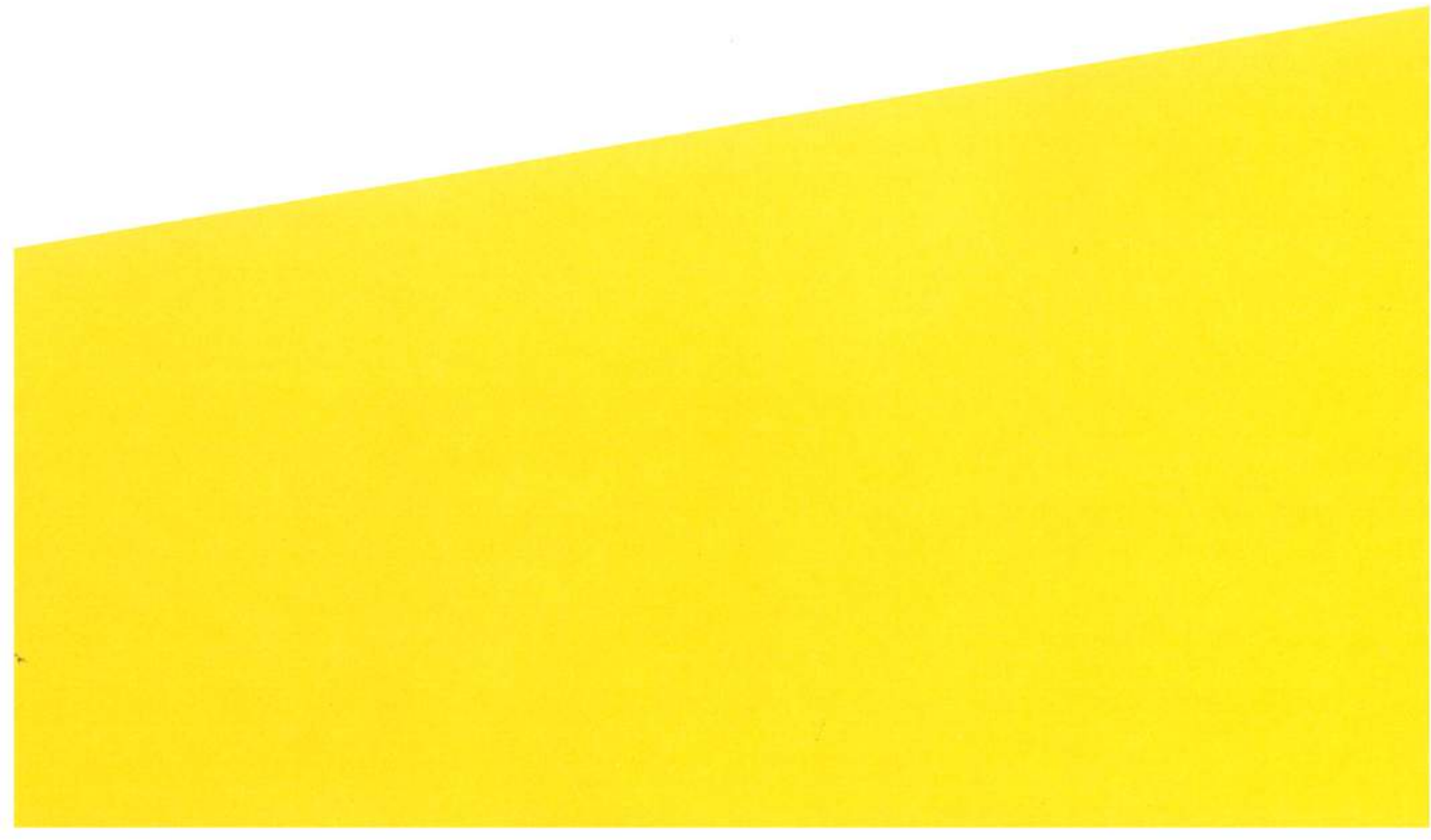




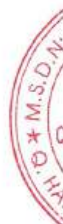
**Shape the future
with confidence**



Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 62

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND ("Quỹ") được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 160.686.376.200 đồng Việt Nam, tương đương với 16.068.637,62 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quý là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quý trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất cố định đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +60,27% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa yếu tố cơ bản và lựa chọn thời điểm phân bổ tỷ trọng cổ phiếu trong quá trình đầu tư. Thay cho việc đầu tư dàn trải vào một danh mục quá đa dạng các mã chứng khoán, Quỹ tập trung vào một danh mục bao gồm số lượng vừa phải các cổ phiếu đạt tiêu chí đầu tư. Quỹ hạn chế giải ngân, giảm tỷ trọng trong giai đoạn dự báo thị trường chung giảm điểm hoặc dùng các công cụ phái sinh hỗ trợ, và sẽ tích cực phân bổ trở lại khi kỳ vọng thị trường phục hồi. Yếu tố chủ đạo giúp Quỹ có kỳ vọng lợi nhuận tốt hơn thị trường sẽ là việc lựa chọn được cổ phiếu của công ty có tiềm năng tăng trưởng hoạt động kinh doanh tốt, định giá hấp dẫn kết hợp với việc phản ứng linh hoạt, điều chỉnh tỷ trọng đầu tư trong giai đoạn thị trường biến động mạnh.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 *Phân loại Quỹ:* Quỹ mở

1.5 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 *Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của quỹ là 257.534.437.686 đồng và số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 16.068.637,62 chứng chỉ quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	84,57%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14,35%
Tài sản khác	1,08%
	100,00%

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	257.534.437.686
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.068.637,62
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	16.027,14
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.550,35
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.015,67
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	137,88%

2.3 *Tăng trưởng qua các kỳ*

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tăng trưởng của NAV/CCQ</i>
1 năm tới thời điểm báo cáo	14,16%
Từ khi thành lập	60,27%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

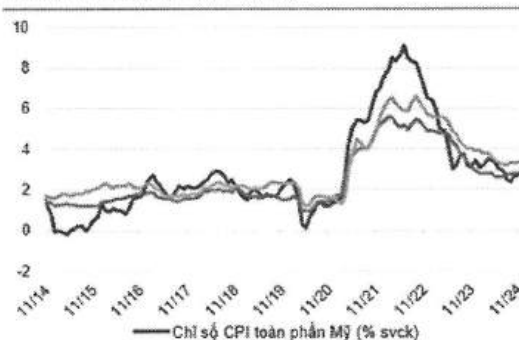
3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2025

Kinh tế toàn cầu dự báo năm 2025 với nhiều biến động

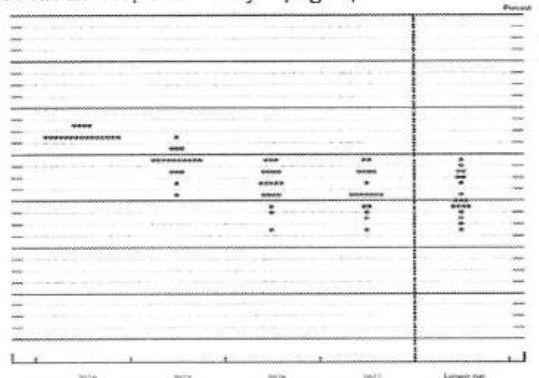
Mỹ định hình tăng trưởng hậu thất chặt tiền tệ: Bất định về mặt chính sách

- **Nền kinh tế Mỹ đã trải qua nhiều thăng trầm trong thời kỳ thất chặt tiền tệ.** Bước sang năm 2025, sự trở lại của Trump là một biến số nằm ngoài dự đoán mà không chỉ Mỹ mà các nền kinh tế khác cần biết cách ứng xử phù hợp.
- **Fed đang dần đạt được nhiệm vụ kép.** Thị trường lao động mở rộng, với tỷ lệ thất nghiệp 4,2% trong tháng 11. PCE lõi hiện ở mức 2,8% svck. Fed đã bắt đầu xoay trục khi cắt giảm lãi suất điều hành 1%, kết thúc năm 2024 với lãi suất ở mức 4,25-4,50%. Trong khi năm 2024 đánh dấu một bước ngoặt đối với chính sách tiền tệ của Mỹ, thì triển vọng năm 2025 vẫn còn nhiều bất định.
- **Đề xuất cắt giảm thuế TNDN của Trump xuống 15% thường sẽ thúc đẩy lợi nhuận doanh nghiệp Mỹ nhưng thuế quan có thể làm gia tăng lạm phát.** Nhìn chung, các biện pháp này có thể kích thích tăng trưởng Mỹ, song chúng tôi không loại trừ khả năng Trump ban hành các chính sách hạn chế thương mại hà khắc hơn. Trên thực tế, mức thuế thực tế của Trump có thể làm chệch hướng lộ trình cắt giảm lãi suất của Fed, trong đó trường hợp xấu nhất là Fed không giảm lãi suất năm 2025.

Hình 1: Lạm phát của Mỹ



Hình 2: Thực tế và kỳ vọng hạ lãi suất FED



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

Trung Quốc: Khai thác tối đa gói kích thích để đạt được mục tiêu tăng trưởng

2024 là một năm khó khăn đối với Trung Quốc khi số liệu tháng 11 vẫn phân hóa. IIP ghi nhận mức tăng trưởng 5,4% svck (sv dự báo 5,3%), cho thấy các biện pháp kích thích đang bắt đầu có tác động tích cực. Ngược lại, tăng trưởng doanh số bán lẻ thấp hơn kỳ vọng, chỉ ở mức 3,0% svck.

Thống đốc NHND Trung Quốc tái khẳng định cam kết về quan điểm chính sách tiền tệ "nới lỏng thích hợp". PBOC đã chọn duy trì LPR kỳ hạn 1 năm và 5 năm ở mức 3,1% và 3,6% trong cuộc họp cuối cùng của năm, trong khi các quan chức nhắc lại rằng Trung Quốc có khả năng cắt giảm thêm RRR, hiện ở mức 6,6%.

Trung Quốc tăng cường kích thích tài khóa để chống lại thuế quan tiềm tàng. Chính quyền Trung Quốc gần đây đã phê duyệt việc phát hành trái phiếu đặc biệt trị giá 411 tỷ USD. Số tiền thu được sẽ được hướng tới việc thúc đẩy tiêu dùng thông qua các chương trình trợ cấp, khuyến khích nâng cấp thiết bị kinh doanh và tài trợ đầu tư vào các lĩnh vực định hướng đổi mới. Với ít dư địa chính sách tiền tệ, Trung Quốc dường như đang ưu tiên các công cụ tài khóa như phát hành trái phiếu và tăng thâm hụt ngân sách, để duy trì mục tiêu tăng trưởng kinh tế đầy tham vọng khoảng 5%.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

Châu Âu: Cân bằng giữa rủi ro từ chính sách của Mỹ và nhu cầu cắt giảm thêm lãi suất

Lo ngại tăng trưởng thay thế mối lo lạm phát: CPI Châu Âu tăng 2,3% svck trong tháng 11, trong khi CPI lõi ổn định ở 2,7% svck, cho thấy xu hướng lạm phát tiếp đà hạ nhiệt. Tăng trưởng GDP Q3/24 đạt 0,4% theo quý (so với dự báo 0,2%). ECB dự báo lạm phát ở mức 2,4% cho năm 2024, 1,9% cho năm 2025 và 2026, với mức điều chỉnh giảm so với dự báo năm 2025 là 0,1 điểm %. Tuy nhiên, mối lo ngại về tăng trưởng đang gia tăng, với việc ECB hạ triển vọng tăng trưởng năm 2025 0,1 điểm % xuống 1,2% khi tốc độ tăng trưởng trong nửa cuối năm 2024 yếu hơn dự kiến. Các biện pháp bảo hộ thương mại gia tăng, đặc biệt là nguy cơ thuế quan của Mỹ đối với hàng hóa EU, gây ra trở ngại đáng kể cho tăng trưởng, trong đó Đức, nước xuất khẩu chủ chốt sang Mỹ, có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Goldman Sachs ước tính rằng mức thuế 10% có thể làm giảm GDP của EU lên tới 1%.

Tập trung nói lỏng chính sách. Nền tài khóa dự kiến sẽ nói lỏng hơn do chi tiêu quân sự tăng lên cho cuộc chiến Nga-Ukraine và chi tiêu công đáng kể liên quan đến chương trình NGEU. Về chính sách tiền tệ, ECB đã cắt giảm lãi suất 100 điểm cơ bản kể từ T6/24. Việc cắt giảm lãi suất tiếp theo được dự đoán sẽ kích thích tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Triển vọng thị trường hàng hóa năm 2025

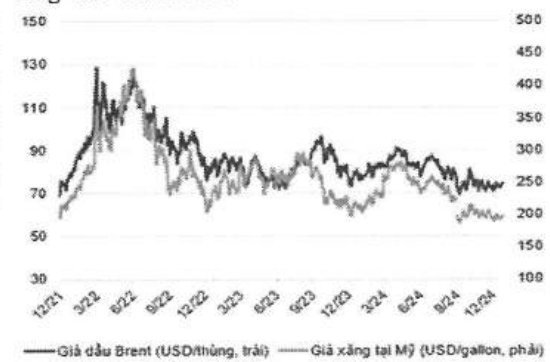
Vàng: Vàng tăng mạnh trong năm 2024. Trong năm 2025, Goldman Sachs dự báo giá vàng sẽ đạt 3.000 USD/ounce vào cuối năm khi 1) Fed dự kiến cắt giảm lãi suất hai lần; 2) sự bất định xung quanh các chính sách của Trump; và 3) nhu cầu tích trữ vàng từ NHTW tăng lên, với tỷ trọng tích trữ của Trung Quốc tăng đáng kể từ 11% lên 48% kể từ năm 2022 (IMF).

Dầu thô Brent: WB dự đoán giá dầu thô Brent sẽ ở mức vừa phải khoảng 79 USD/thùng vào năm 2025, do việc dỡ bỏ một phần việc cắt giảm sản lượng của OPEC+ và sản lượng của các nước ngoài OPEC+ tăng lên.

Hình 3: Vàng và chỉ số DXY cùng tăng vọt vào năm 2024



Hình 4: Giá dầu dự kiến sẽ có một năm trầm lắng vào năm 2025



Nguồn: BLOOMBERG, WB, VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

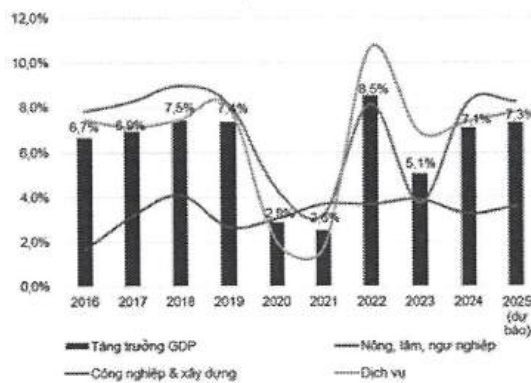
3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

Triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2025 vẫn mạnh mẽ

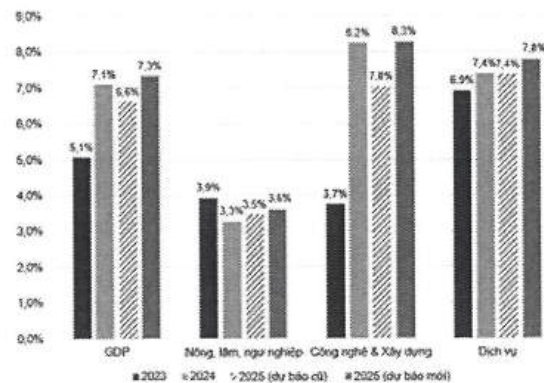
Triển vọng lạc quan hơn về triển vọng đầu tư công và giảm bớt lo ngại về tác động của thuế quan Mỹ đối với hàng xuất khẩu Việt Nam

- Việt Nam đề ra các mục tiêu tăng trưởng kinh tế đầy tham vọng cho năm 2025, bao gồm mục tiêu chính thức của Quốc hội là 6,5%-7,0% và mục tiêu phấn đấu là 7,0%-7,5%.
- 2025 đánh dấu năm cuối cùng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn, đòi hỏi phải đẩy nhanh các dự án đang triển khai để đáp ứng kế hoạch. Chính phủ đã đặt ra mục tiêu đầy tham vọng về tăng trưởng kinh tế trong năm 2025, trong đó Thủ tướng định hướng mục tiêu tăng trưởng GDP là 8%. Do đó, Chính phủ đã vạch ra một kế hoạch đầu tư công đầy tham vọng cho năm 2025, với kế hoạch chi cho đầu tư và phát triển ở mức 790,7 nghìn tỷ đồng (31,1 tỷ USD), tương đương mức tăng 16,7% so với kế hoạch năm 2024.
- Về ba trụ cột chính của nền kinh tế, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng được kỳ vọng duy trì ổn định ở mức 8,3% svck vào năm 2025 (sv +8,2% svck vào năm 2024) nhờ tăng trưởng xuất khẩu (+10,4-12,2% svck vào năm 2025) và đẩy mạnh đầu tư công. Trong khi đó, hai trụ cột còn lại có thể mở rộng mạnh mẽ hơn, với khu vực dịch vụ tăng 7,8% svck vào năm 2025 (sv +7,4% svck vào năm 2024) và lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,6% svck (sv 3,3% svck vào năm 2024).

Hình 5: Tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2025 sẽ vẫn mạnh mẽ



Hình 6: Tăng cường đầu tư công của chính phủ và đà cải thiện của tiêu dùng nội địa



Nguồn: TCTK, VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

Áp lực lạm phát kỳ vọng hạ nhiệt nhưng biến động tỷ giá vẫn là mối lo ngại hàng đầu

Môi trường giá dầu thấp sẽ giúp giảm bớt áp lực lên giá nhóm Giao thông năm 2025 (chiếm 9,7% trong rổ CPI). Chúng tôi tin rằng Tổng thống đắc cử Donald Trump sẽ theo đuổi các chính sách nhằm tăng sản lượng dầu và khí đốt ở Mỹ, điều này phủ bóng đen lên triển vọng giá dầu và khí đốt trong năm 2025.

Việc duy trì mục tiêu kiểm soát lạm phát ở mức 4,5% cho năm 2024, so với mục tiêu 4,0% trước năm 2023, giúp Chính phủ linh hoạt hơn trong các chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nguy cơ lạm phát ở Mỹ gia tăng do các chính sách của Trump. Mặc dù BofA cho rằng sức mạnh đồng USD có thể dần suy yếu trong năm đầu tiên của chính quyền mới, tương tự như những gì đã xảy ra vào năm 2017, nếu các chính sách đề xuất của Trump được thực hiện trong thực tế, lạm phát sẽ gia tăng và gây áp lực lên FED.

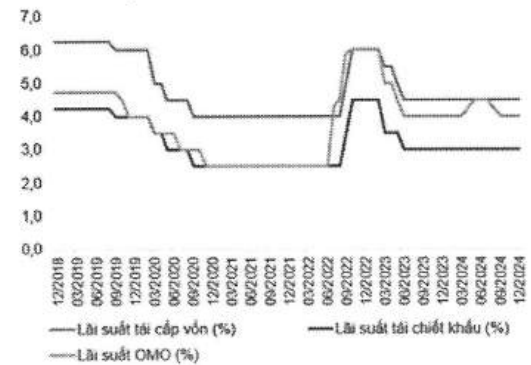
VND dự báo mất giá 2-3% so với USD trong 6T25 do đà tăng tiếp diễn của USD. NHNN có thể thực hiện các biện pháp tương tự như kể từ Q2/24, bao gồm bơm và rút ròng linh hoạt qua kênh OMO để duy trì lãi suất liên ngân hàng ở mức đủ cao nhằm thu hẹp chênh lệch lãi suất giữa USD và VND. Các biện pháp can thiệp mạnh mẽ hơn như tăng lãi suất repo đảo ngược và bán dự trữ ngoại hối cũng có thể được thực hiện.

Dư địa điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt của NHNN có thể bị hạn chế, đặc biệt là khi chỉ số DXY có thể duy trì “cao hơn trong thời gian dài hơn” do các chính sách dự kiến của Trump.

Hình 7: Dự báo giá dầu thô năm 2025 của các tổ chức lớn

Tổ chức	Brent (USD/thùng)		WTI (USD/thùng)	
	2024	2025	2024	2025
JP Morgan	82,00	73,00	76,00	69,00
Barclays	80,00	83,00	75,00	79,00
BofA	80,00	65,00	76,00	71,00
Macquarie	80,00	71,00	75,00	66,00
Goldman Sachs	80,00	76,00	75,00	71,00
BMI	81,00	78,00	82,00	79,00
Citi Research	79,00	60,00	75,00	56,00
HSBC	79,60	70,00	75,70	67,00
UBS	80,00	75,00	76,00	71,00

Hình 8: NHNN duy trì ổn định lãi suất điều hành trong năm 2024



Nguồn: REUTERS, BLOOMBERG, VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

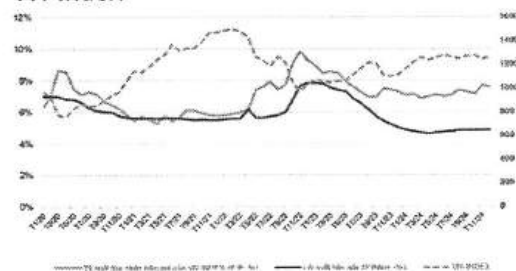
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

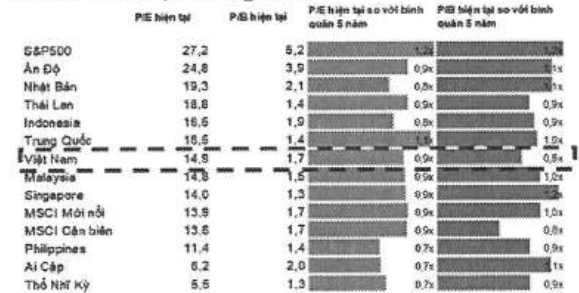
VN-Index đạt 1.340 – 1.670 điểm trong năm 2025, dự địa tăng trưởng đến từ định giá hấp dẫn và khả năng nâng hạng thị trường

Định giá thị trường đang ở mức hấp dẫn. Định giá P/E của VN-Index khá hấp dẫn, khi đang giao dịch với mức chiết khấu 8,2% so với trung bình 5 năm, trong khi tăng trưởng EPS kỳ vọng cải thiện vào năm 2025.

Hình 9: Chênh lệch giữa E/P và lãi suất thu hẹp lại, báo hiệu tiềm năng tăng trưởng cho VN-Index



Hình 10: Định giá VN-Index đang ở mức hợp lý so với các thị trường khác



Nguồn: FIINPRO, BLOOMBERG, VNDIRECT

Thông tư 68/2024/TT-BTC, được Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 2/11/2024, đã thiết lập khung pháp lý để các công ty chứng khoán phát triển sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng các tiêu chí nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam của cả FTSE và MSCI. Với việc đáp ứng hai tiêu chí còn lại của FTSE Russell, bao gồm Tiêu chí Pre-Funding và tiêu chí chỉ phí liên quan đến giao dịch thất bại, chúng tôi kỳ vọng FTSE Russell sẽ chính thức nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam lên Thị trường mới nổi hạng hai trong kỳ đánh giá định kỳ vào T9/25 của tổ chức này.

Tiềm năng từ những dòng vốn ngoại khi thị trường được nâng hạng là rất lớn. Ngay sau khi thị trường Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng, cổ phiếu Việt Nam sẽ được các quỹ ETF mô phỏng các chỉ số của FTSE mua vào. Với vốn hóa thị trường của thị trường Việt Nam hiện bằng 1/4 so với vốn hóa thị trường Indonesia, chúng tôi ước tính tỷ trọng phân bổ cho các cổ phiếu Việt Nam của các quỹ ETF mô phỏng chỉ số FTSE sẽ dao động từ 0,05% đến 0,5% tổng tài sản ròng của từng ETF. Điều này có thể giúp thị trường Việt Nam thu hút gần 1,6 tỷ USD. Ngoài ra, dòng vốn đổ vào thị trường Việt Nam từ các quỹ đầu tư chủ động khi Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng cũng là rất lớn.

Chúng tôi sẽ kiên định với chiến lược đầu tư dài hạn, tận dụng các mức định giá hợp lý để chủ động gia tăng đầu tư những nhóm ngành tiềm năng, và những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh mở rộng và đạt hiệu quả vận hành cao, nhằm gia tăng tài sản cho nhà đầu tư của quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2025

Quỹ VNDAF sẽ xem xét các cơ hội đầu tư vào các ngành nghề cốt lõi, giàu tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam, bao gồm:

Ngành ngân hàng: kênh dẫn vốn chính của nền kinh tế và sẽ giữ mức tăng trưởng tín dụng cao để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng

Tính theo khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, khối ngân hàng thông thường đóng góp trên 50% cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhiều hơn tổng của vốn giải ngân FDI, đầu tư công, trái phiếu và cổ phiếu doanh nghiệp cộng lại. Do đó, tăng trưởng kinh tế sẽ phần lớn phụ thuộc vào tốc độ bơm vốn của hệ thống ngân hàng.

Ngành ngân hàng trong những năm tới có thể phát triển theo 2 xu hướng chính:

- Sự phát triển lớn mạnh của các định chế tài chính lớn hay các tập đoàn ngân hàng đa năng dưới sự quản lý và cấp phép của NHNN sau khi Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) có hiệu lực. Dòng tín dụng được định hướng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, dần hạn chế tín dụng chảy vào ngành BĐS.
- Chất lượng tài sản tiếp tục là mối quan tâm hàng đầu của ngành ngân hàng trong năm 2025. Cơ hội sẽ dành cho các ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tín dụng BĐS ở mức thấp, có tệp khách hàng doanh nghiệp lớn, có câu chuyện riêng và có tiềm năng tăng trưởng tốt.

Ngành thép: hướng tới tăng trưởng dài hạn trong chu kỳ mới

Ngành thép có xác suất cao sẽ bước vào chu kỳ sản xuất kinh doanh mới thể hiện qua chỉ báo dẫn dắt là (1) sản lượng tiêu thụ, (2) hàng tồn kho, (3) giá bán:

- Thời gian lưu kho bình quân tăng, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu là tín hiệu sớm cho thấy sự chuẩn bị của ngành cho chu kỳ sản xuất mới.
- Giá thép duy trì xu hướng tăng do 1) được dẫn dắt bởi giá quặng sắt khi nhu cầu bổ sung kho quặng sắt gia tăng và 2) các nhà máy không sẵn lòng đàm phán giảm giá vì biên lợi nhuận phục hồi về mức bình thường cũng như cân bằng được hàng tồn kho và sản xuất.

Ngành bán lẻ: đón cầu nội địa hồi phục và xu hướng bán lẻ hiện đại

Ngành bán lẻ Việt Nam đã gặp khó khăn do nhu cầu suy giảm vì nhiều vấn đề trong nền kinh tế vĩ mô: xuất khẩu sụt giảm, tín dụng thắt chặt, giá trị các kênh tài sản giảm và thu nhập khả dụng của người lao động bấp bênh. Từ Q2/2023, đã giảm đã chậm lại. Lợi nhuận của hầu hết các doanh nghiệp bán lẻ có thể đã chạm đáy trong nửa đầu năm 2023, đang trên đà phục hồi và được kỳ vọng sẽ tích cực trở lại từ Q4/2023. Sự phục hồi có thể được thúc đẩy nhờ (1) giải ngân các khoản vay tiêu dùng, (2) điều kiện kinh tế vĩ mô cải thiện (lạm phát giảm, lãi suất giảm thêm, xuất khẩu phục hồi), và (3) các công ty có tài chính vững mạnh tăng thêm thị phần.

Ngành bán lẻ Việt Nam tiếp tục vận động theo 2 xu hướng chính: (1) Tiềm năng tăng trưởng của ngành cao và (2) Xu hướng chuyển dịch từ bán lẻ truyền thống sang bán lẻ hiện đại. Bán lẻ hiện đại sẽ tăng trưởng kép 17,5% trong giai đoạn 2020-2025, và 19,2% trong giai đoạn 2025-2035. Việc dịch chuyển sang bán lẻ hiện đại là xu hướng lớn và không thể đảo ngược do các ưu điểm của bán lẻ hiện đại như sau:

- Cơ sở hạ tầng tốt hơn và thuận tiện hơn đối với người tiêu dùng.
- Cung cấp sản phẩm đa dạng, chất lượng đảm bảo hơn.
- Trải nghiệm khách hàng tốt hơn.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Bà Hồ Ngọc Anh

Quản lý đầu tư

Bà Ngọc Anh đã có hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCO. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ .

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại ông Tuấn là Giám đốc quản trị tại CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội và Đại học Paris II.



Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:


a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Về việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan:

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 31/08/2024 đến ngày 04/09/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành (VPB) và tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) vượt 20% tổng tài sản, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng ngày 05/09/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 35 của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của chính phủ trên tổng tài sản đã đảm bảo hạn mức tối đa 20% theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép theo quy định tại khoản 7 Điều 24, Khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. 



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857310/E-68445123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 17 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		39.179.053.449	33.817.940.119
02	1.1 Cổ tức được chia	5	5.629.108.600	2.852.502.900
03	1.2 Tiền lãi được nhận		90.301.849	110.353.019
04	1.3 Lãi bán các khoản đầu tư	6	20.959.043.468	23.254.012.292
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	12.500.599.532	7.601.071.908
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		916.887.203	4.514.000.634
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	916.887.203	4.514.000.634
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		5.023.638.241	5.496.190.172
20.1	3.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ mở		3.860.771.481	3.563.156.160
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		416.373.286	1.226.118.785
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ		-	-
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	8.000.000
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		120.000.000	86.400.000
20.9	3.9 Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ	9	180.000.000	180.000.000
20.10	3.10 Chi phí hoạt động khác	9	16.093.474	10.115.227
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		33.238.528.005	23.807.749.313
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	18	33.238.528.005	23.807.749.313
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		20.737.928.473	16.206.677.405
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.500.599.532	7.601.071.908
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		33.238.528.005	23.807.749.313

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	37.448.379.334	38.385.146.999
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		37.448.379.334	38.385.146.999
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	220.623.105.050	196.735.171.600
121	2.1 Các khoản đầu tư		220.623.105.050	196.735.171.600
130	3. Các khoản phải thu	12	2.807.134.000	5.195.334.000
133	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		2.735.800.000	5.138.250.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		71.334.000	57.084.000
	3.3. Các khoản phải thu khác		71.334.000	57.084.000
			-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		260.878.618.384	240.315.652.599
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	2.455.650.000	4.657.050.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	14	42.853.905	54.857.650
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.614.713	12.774.853
316	4. Chi phí phải trả	15	96.257.935	83.580.640
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		187.119.011	259.620.746
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		41.732.671	74.225.830
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	458.952.463	393.058.831
320	8. Phải trả, phải nộp khác		45.000.000	45.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.344.180.698	5.580.168.550
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	19	257.534.437.686	234.735.484.049
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		160.686.376.200	167.203.561.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		376.754.173.400	328.412.971.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(216.067.797.200)	(161.209.410.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		40.688.714.097	44.611.103.365
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	56.159.347.389	22.920.819.384
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.027,14	14.038,90
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

TINH HINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.068.637,62	16.720.356,13

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	234.735.484.049	212.205.036.755
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	33.238.528.005	23.807.749.313
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	33.238.528.005	23.807.749.313
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(10.439.574.368)	(1.277.302.019)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	75.938.438.387	56.909.580.962
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(86.378.012.755)	(58.186.882.981)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	257.534.437.686	234.735.484.049

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	412.420	25.800	10.640.436.000	4,08%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	277.090	37.550	10.404.729.500	3,99%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	301.000	37.800	11.377.800.000	4,36%
4	Công ty Cổ phần FPT	FPT	121.015	152.500	18.454.787.500	7,07%
5	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	132.961	68.100	9.054.644.100	3,47%
6	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	138.800	65.200	9.049.760.000	3,47%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	327.865	26.650	8.737.602.250	3,35%
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	468.836	25.100	11.767.783.600	4,51%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	143.030	61.000	8.724.830.000	3,34%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	159.700	36.550	5.837.035.000	2,24%
11	Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	147.000	53.200	7.820.400.000	3,00%
12	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	83.000	97.900	8.125.700.000	3,11%
13	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	780.700	12.000	9.368.400.000	3,59%
14	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	218.000	33.900	7.390.200.000	2,83%
15	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	129.832	67.900	8.815.592.800	3,38%
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	295.050	26.050	7.686.052.500	2,95%
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	347.500	36.900	12.822.750.000	4,92%
18	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	TCB	379.840	24.650	9.363.056.000	3,59%
19	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	225.980	16.650	3.762.567.000	1,44%
20	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VCB	111.500	91.200	10.168.800.000	3,90%
21	Công ty TNHH Thương Mại VHC	VHC	119.700	70.500	8.438.850.000	3,23%
22	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	169.168	19.700	3.332.609.600	1,28%
23	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	142.668	63.400	9.045.151.200	3,47%
24	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	543.415	19.200	10.433.568.000	4,00%
	Tổng		6.176.070		220.623.105.050	84,57%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận	-	-	71.334.000	0,03%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-	2.735.800.000	1,05%
	Tổng	-	-	2.807.134.000	1,08%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng	-	-	37.448.379.334	14,35%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	-	-	37.219.527.652	14,26%
1.2	Tiền gửi ký quỹ	-	-	-	0,00%
1.3	Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ	-	-	187.119.011	0,07%
1.4	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	-	41.732.671	0,02%
	Tổng	-	-	37.448.379.334	14,35%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	-	-	260.878.618.384	100,00%

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(352.256.476.000)	(1.691.477.263.900)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		361.980.405.550	1.699.607.093.700
03	3. Cổ tức đã nhận		5.614.858.600	3.054.639.100
04	4. Tiền lãi đã thu		90.301.849	110.353.019
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(5.554.646.659)	(6.051.120.603)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(931.703.382)	(4.512.280.046)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		42.528.265	14.351.447.766
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		517.538.480	(16.010.623.422)
20	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		9.502.806.703	(927.754.386)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	17	75.938.438.387	56.909.580.962
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	17	(86.378.012.755)	(58.186.882.981)
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.439.574.368)	(1.277.302.019)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(936.767.665)	(2.205.056.405)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	38.385.146.999	40.590.203.404
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		38.385.146.999	40.590.203.404
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		33.519.282.378	32.973.061.618
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		259.620.746	229.763.088
54	Tiền gửi phong tỏa		4.606.243.875	7.387.378.698

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	37.448.379.334	38.385.146.999
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		37.448.379.334	38.385.146.999
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		34.801.190.153	33.519.282.378
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		187.119.011	259.620.746
59	Tiền gửi phong tỏa		2.460.070.170	4.606.243.875
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(936.767.665)	(2.205.056.405)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 160.686.376.200 đồng Việt Nam, tương đương với 16.068.637,62 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất cố định đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quý có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quý và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được báo cáo kết quả giao dịch của Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quý cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CỐ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	5.557.774.600	2.795.418.900
Cổ tức phải thu	71.334.000	57.084.000
	5.629.108.600	2.852.502.900

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	359.577.955.550	338.726.392.082	20.851.563.468	25.615.612.292
Hợp đồng tương lai	34.966.620.000	34.859.140.000	107.480.000	(2.361.600.000)
	394.544.575.550	373.585.532.082	20.959.043.468	23.254.012.292

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm nay VND
Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	210.333.053.134	220.623.105.050	10.290.051.916	(2.210.547.616)	12.500.599.532
	210.333.053.134	220.623.105.050	10.290.051.916	(2.210.547.616)	12.500.599.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	451.158.602	2.177.416.001
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	455.287.901	2.089.579.097
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	10.440.700	247.005.536
	916.887.203	4.514.000.634

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	7.493.474	1.515.227
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Chi phí cung cấp danh sách nhà đầu tư	1.100.000	1.100.000
	196.093.474	190.115.227

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Giá trị hợp lý VND	Giá trị đánh giá lại VND
	Tăng VND	Giảm VND		
<i>Cổ phiếu</i>				
Cổ phiếu niêm yết	17.511.073.055	(7.221.021.139)	220.623.105.050	10.290.051.916
Tổng cộng	17.511.073.055	(7.221.021.139)	220.623.105.050	10.290.051.916
	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
<i>Cổ phiếu</i>				
Cổ phiếu niêm yết	4.230.241.427	(6.440.789.043)	196.735.171.600	(2.210.547.616)
Tổng cộng	4.230.241.427	(6.440.789.043)	196.735.171.600	(2.210.547.616)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	37.448.379.334	27.269.277.526
- Tiền gửi kỳ quỹ GD CKPS	-	11.115.869.473
Tổng cộng	37.448.379.334	38.385.146.999

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	2.735.800.000	5.138.250.000
Phải thu cổ tức	71.334.000	57.084.000
Các khoản phải thu khác	-	-
Tổng cộng	2.807.134.000	5.195.334.000

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền phải trả mua chứng khoán	2.455.650.000	4.657.050.000

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí phát hành CCQ	-	-
Phải trả phí mua lại CCQ	42.853.905	54.857.650
Tổng cộng	42.853.905	54.857.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí kiểm toán	66.000.000	54.000.000
Phải trả phí môi giới mua	3.683.475	6.464.355
Phải trả phí môi giới bán	2.735.800	7.277.625
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	23.838.660	15.838.660
Tổng cộng	96.257.935	83.580.640

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí quản lý Quỹ	327.680.984	298.977.241
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	50.514.044	33.960.595
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	16.500.000	11.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	49.500.000	33.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí giao dịch	1.557.435	2.920.995
Tổng cộng	458.952.463	393.058.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	32.841.297,15	4.834.120,19	37.675.417,34
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	328.412.971.500	48.341.201.900	376.754.173.400
Thặng dư vốn	VND	101.545.319.064	27.597.236.487	129.142.555.551
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	429.958.290.564	75.938.438.387	505.896.728.951
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.092,00	15.708,84	13.427,77
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(16.120.941,02)	(5.485.838,70)	(21.606.779,72)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(161.209.410.200)	(54.858.387.000)	(216.067.797.200)
Thặng dư vốn	VND	(56.934.215.699)	(31.519.625.755)	(88.453.841.454)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(218.143.625.899)	(86.378.012.755)	(304.521.638.654)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.531,69	15.745,63	14.093,80
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	16.720.356,13	(651.718,51)	16.068.637,62
Giá trị vốn góp hiện hành (Lỗ)/Lãi lũy kế	VND	211.814.664.665	(10.439.574.368)	201.375.090.297
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	234.735.484.049	22.798.953.637	257.534.437.686
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	14.038,90		16.027,14

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	28.790.273,41	4.051.023,74	32.841.297,15
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	287.902.734.100	40.510.237.400	328.412.971.500
Thặng dư vốn	VND	85.145.975.502	16.399.343.562	101.545.319.064
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	373.048.709.602	56.909.580.962	429.958.290.564
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.957,45	14.048,20	13.092,00
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(11.984.193,77)	(4.136.747,25)	(16.120.941,02)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(119.841.937.700)	(41.367.472.500)	(161.209.410.200)
Thặng dư vốn	VND	(40.114.805.218)	(16.819.410.481)	(56.934.215.699)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(159.956.742.918)	(58.186.882.981)	(218.143.625.899)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.347,30	14.065,85	13.531,69
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	16.806.079,64	(85.724)	16.720.356,13
Giá trị vốn góp hiện hành (Lãi)/Lỗ lũy kế	VND	213.091.966.684	(1.277.302.019)	211.814.664.665
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	212.205.036.755	22.530.447.294	234.735.484.049
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.626,68		14.038,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối đầu năm	22.920.819.384	(886.929.929)
Lợi nhuận thuần trong năm	33.238.528.005	23.807.749.313
Trong đó:		
- Lợi nhuận đã thực hiện	20.737.928.473	16.206.677.405
- Lợi nhuận chưa thực hiện	12.500.599.532	7.601.071.908
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	56.159.347.389	22.920.819.384

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2024	234.722.270.685	16.720.356,13	14.038,11	
2	02/01/2024	234.027.499.323	16.697.554,57	14.015,67	(22,44)
3	03/01/2024	235.959.861.398	16.687.295,47	14.140,09	124,42
4	04/01/2024	238.391.773.468	16.738.444,05	14.242,17	102,08
5	07/01/2024	238.875.721.567	16.716.801,83	14.289,55	47,38
6	08/01/2024	239.684.525.756	16.726.274,79	14.329,82	40,27
7	09/01/2024	239.034.032.367	16.724.912,91	14.292,09	(37,73)
8	10/01/2024	239.756.429.902	16.742.732,26	14.320,03	27,94
9	11/01/2024	240.211.236.179	16.751.015,04	14.340,10	20,07
10	14/01/2024	239.367.967.714	16.733.123,09	14.305,03	(35,07)
11	15/01/2024	238.675.296.000	16.729.947,16	14.266,35	(38,68)
12	16/01/2024	240.505.950.444	16.722.128,27	14.382,49	116,14
13	17/01/2024	240.031.413.769	16.718.420,76	14.357,30	(25,19)
14	18/01/2024	241.491.283.822	16.723.473,38	14.440,25	82,95
15	21/01/2024	243.320.690.621	16.731.559,24	14.542,61	102,36
16	22/01/2024	244.231.248.161	16.737.868,52	14.591,53	48,92
17	23/01/2024	243.589.610.329	16.729.064,69	14.560,86	(30,67)
18	24/01/2024	242.320.831.819	16.717.640,40	14.494,91	(65,95)
19	25/01/2024	242.329.268.475	16.739.187,24	14.476,76	(18,15)
20	28/01/2024	242.776.921.968	16.715.093,90	14.524,41	47,65
21	29/01/2024	242.566.464.372	16.709.919,35	14.516,31	(8,10)
22	30/01/2024	243.086.829.012	16.714.890,58	14.543,13	26,82
23	31/01/2024	240.795.319.259	16.737.867,18	14.386,26	(156,87)
24	01/02/2024	241.405.769.569	16.711.462,40	14.445,52	59,26
25	04/02/2024	241.022.794.312	16.707.035,61	14.426,42	(19,10)
26	05/02/2024	245.761.146.228	16.713.515,41	14.704,33	277,91
27	06/02/2024	246.365.007.112	16.700.842,69	14.751,65	47,32
28	11/02/2024	248.938.286.825	16.713.610,22	14.894,34	142,69
29	14/02/2024	248.899.795.985	16.713.610,22	14.892,04	(2,30)
30	15/02/2024	251.983.773.709	16.809.446,00	14.990,60	98,56
31	18/02/2024	252.984.859.700	16.824.696,55	15.036,51	45,91
32	19/02/2024	254.740.164.539	16.844.164,24	15.123,34	86,83
33	20/02/2024	253.798.842.601	16.822.656,20	15.086,72	(36,62)
34	21/02/2024	254.798.579.552	16.820.109,52	15.148,44	61,72
35	22/02/2024	254.280.081.337	16.826.815,43	15.111,59	(36,85)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
36	25/02/2024	250.925.234.760	16.818.388,23	14.919,69	(191,90)
37	26/02/2024	251.567.930.963	16.813.025,80	14.962,68	42,99
38	27/02/2024	255.094.129.306	16.822.840,94	15.163,55	200,87
39	28/02/2024	258.897.277.806	16.846.495,73	15.368,01	204,46
40	29/02/2024	259.423.881.401	16.832.786,55	15.411,82	43,81
41	03/03/2024	260.294.407.173	16.826.894,65	15.468,95	57,13
42	04/03/2024	261.204.373.350	16.819.686,55	15.529,68	60,73
43	05/03/2024	264.569.268.046	16.864.320,31	15.688,10	158,42
44	06/03/2024	261.712.534.574	16.810.988,73	15.567,94	(120,16)
45	07/03/2024	263.408.410.944	16.838.151,02	15.643,54	75,60
46	10/03/2024	258.199.558.185	16.789.243,81	15.378,86	(264,68)
47	11/03/2024	255.743.607.802	16.783.396,07	15.237,89	(140,97)
48	12/03/2024	257.154.908.599	16.796.282,22	15.310,22	72,33
49	13/03/2024	263.958.062.144	16.824.166,73	15.689,22	379,00
50	14/03/2024	261.621.105.467	16.825.996,27	15.548,62	(140,60)
51	17/03/2024	261.720.730.488	16.826.564,80	15.554,02	5,40
52	18/03/2024	256.931.519.021	16.835.049,24	15.261,70	(292,32)
53	19/03/2024	257.121.387.222	16.860.037,29	15.250,34	(11,36)
54	20/03/2024	262.357.924.850	16.871.285,69	15.550,55	300,21
55	21/03/2024	265.232.584.130	16.872.895,58	15.719,44	168,89
56	24/03/2024	266.123.604.419	16.870.562,26	15.774,43	54,99
57	25/03/2024	262.399.043.258	16.813.798,86	15.606,17	(168,26)
58	26/03/2024	265.736.304.405	16.813.812,08	15.804,64	198,47
59	27/03/2024	266.802.997.308	16.812.638,29	15.869,19	64,55
60	28/03/2024	268.256.048.190	16.812.578,92	15.955,67	86,48
61	31/03/2024	267.473.768.225	16.809.329,34	15.912,22	(43,45)
62	01/04/2024	266.295.597.090	16.800.856,68	15.850,12	(62,10)
63	02/04/2024	266.860.551.488	16.801.430,07	15.883,20	33,08
64	03/04/2024	263.873.581.766	16.811.120,70	15.696,37	(186,83)
65	04/04/2024	262.171.530.787	16.796.161,77	15.609,01	(87,36)
66	07/04/2024	259.063.276.724	16.747.350,51	15.468,91	(140,10)
67	08/04/2024	257.645.042.303	16.733.621,30	15.396,84	(72,07)
68	09/04/2024	258.950.809.095	16.661.577,14	15.541,79	144,95
69	10/04/2024	258.533.334.759	16.700.866,60	15.480,23	(61,56)
70	11/04/2024	258.409.240.802	16.695.115,74	15.478,13	(2,10)
71	14/04/2024	261.275.650.009	16.678.300,19	15.665,60	187,47
72	15/04/2024	249.822.903.922	16.671.514,58	14.985,01	(680,59)
73	16/04/2024	249.406.841.956	16.640.737,61	14.987,72	2,71
74	18/04/2024	245.177.992.807	16.576.258,18	14.790,91	(196,81)
75	21/04/2024	241.762.627.180	16.558.955,76	14.600,11	(190,80)
76	22/04/2024	244.265.158.665	16.557.586,79	14.752,46	152,35
77	23/04/2024	242.744.079.313	16.538.990,19	14.677,07	(75,39)
78	24/04/2024	250.000.305.912	16.539.138,86	15.115,67	438,60
79	25/04/2024	250.516.625.845	16.552.837,38	15.134,36	18,69
80	28/04/2024	250.619.271.560	16.531.991,60	15.159,65	25,29
81	30/04/2024	250.591.488.600	16.531.991,60	15.157,97	(1,68)
82	01/05/2024	250.578.735.504	16.531.991,60	15.157,20	(0,77)
83	02/05/2024	252.905.077.932	16.533.094,57	15.296,89	139,69
84	05/05/2024	253.943.148.405	16.535.577,76	15.357,37	60,48
85	06/05/2024	256.711.220.764	16.524.169,78	15.535,49	178,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
86	07/05/2024	259.272.257.313	16.530.313,09	15.684,65	149,16
87	08/05/2024	259.401.354.602	16.521.813,76	15.700,53	15,88
88	09/05/2024	258.559.157.641	16.509.515,15	15.661,22	(39,31)
89	12/05/2024	258.149.377.671	16.513.288,62	15.632,82	(28,40)
90	13/05/2024	257.096.242.970	16.510.990,53	15.571,21	(61,61)
91	14/05/2024	258.399.323.691	16.501.167,54	15.659,45	88,24
92	15/05/2024	260.495.597.331	16.492.222,40	15.795,05	135,60
93	16/05/2024	263.301.956.454	16.503.307,60	15.954,49	159,44
94	19/05/2024	257.509.300.409	16.133.854,31	15.960,80	6,31
95	20/05/2024	257.823.698.801	16.124.406,35	15.989,65	28,85
96	21/05/2024	257.817.711.646	16.065.236,11	16.048,17	58,52
97	22/05/2024	255.721.521.689	16.032.809,87	15.949,88	(98,29)
98	23/05/2024	259.062.605.707	16.023.717,94	16.167,44	217,56
99	26/05/2024	254.102.249.975	16.013.718,52	15.867,78	(299,66)
100	27/05/2024	255.179.005.831	16.008.929,37	15.939,79	72,01
101	28/05/2024	257.985.699.920	15.994.041,14	16.130,11	190,32
102	29/05/2024	255.616.015.820	15.992.468,83	15.983,52	(146,59)
103	30/05/2024	255.993.183.708	15.988.572,83	16.011,00	27,48
104	31/05/2024	255.748.911.224	15.975.096,02	16.009,22	(1,78)
105	02/06/2024	255.722.842.185	15.975.096,02	16.007,59	(1,63)
106	03/06/2024	259.310.988.926	16.030.551,19	16.176,04	168,45
107	04/06/2024	260.133.408.815	16.042.421,50	16.215,34	39,30
108	05/06/2024	261.096.730.228	16.146.555,64	16.170,42	(44,92)
109	06/06/2024	260.418.711.227	16.143.836,02	16.131,15	(39,27)
110	09/06/2024	261.370.446.411	16.146.846,60	16.187,08	55,93
111	10/06/2024	262.971.459.541	16.170.274,64	16.262,64	75,56
112	11/06/2024	262.655.228.814	16.143.884,49	16.269,64	7,00
113	12/06/2024	266.277.348.702	16.144.786,66	16.493,08	223,44
114	13/06/2024	266.880.666.172	16.148.813,97	16.526,33	33,25
115	16/06/2024	263.222.206.748	16.177.872,09	16.270,50	(255,83)
116	17/06/2024	261.940.772.443	16.171.325,64	16.197,85	(72,65)
117	18/06/2024	261.862.859.221	16.083.772,92	16.281,18	83,33
118	19/06/2024	263.609.501.554	16.113.406,26	16.359,63	78,45
119	20/06/2024	265.357.601.226	16.107.281,03	16.474,38	114,75
120	23/06/2024	264.842.492.292	16.120.852,31	16.428,56	(45,82)
121	24/06/2024	260.319.931.635	16.112.302,65	16.156,59	(271,97)
122	25/06/2024	261.232.671.240	16.165.141,76	16.160,24	3,65
123	26/06/2024	262.011.332.918	16.160.659,98	16.212,91	52,67
124	27/06/2024	261.732.832.015	16.169.898,69	16.186,42	(26,49)
125	30/06/2024	260.160.818.332	16.173.901,34	16.085,22	(101,20)
126	01/07/2024	261.495.438.037	16.204.550,16	16.137,16	51,94
127	02/07/2024	262.317.200.162	16.209.576,93	16.182,85	45,69
128	03/07/2024	264.113.239.288	16.222.206,53	16.280,96	98,11
129	04/07/2024	264.928.638.007	16.232.763,10	16.320,61	39,65
130	07/07/2024	265.747.703.860	16.220.489,83	16.383,45	62,84
131	08/07/2024	266.338.541.574	16.189.174,58	16.451,64	68,19
132	09/07/2024	268.110.106.784	16.199.657,13	16.550,35	98,71
133	10/07/2024	265.436.153.162	16.157.812,17	16.427,72	(122,63)
134	11/07/2024	264.054.860.131	16.135.897,43	16.364,43	(63,29)
135	14/07/2024	263.881.078.103	16.125.300,55	16.364,41	(0,02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
136	15/07/2024	263.784.911.438	16.151.957,35	16.331,45	(32,96)
137	16/07/2024	264.430.471.230	16.163.400,03	16.359,82	28,37
138	17/07/2024	262.108.085.998	16.170.086,90	16.209,44	(150,38)
139	18/07/2024	262.617.280.987	16.180.724,07	16.230,25	20,81
140	21/07/2024	260.760.006.715	16.180.309,75	16.115,88	(114,37)
141	22/07/2024	259.598.116.762	16.183.489,63	16.040,92	(74,96)
142	23/07/2024	256.088.429.899	16.154.158,96	15.852,78	(188,14)
143	24/07/2024	256.607.687.378	16.163.256,12	15.875,98	23,20
144	25/07/2024	256.317.064.154	16.212.656,60	15.809,68	(66,30)
145	28/07/2024	258.917.302.858	16.229.766,72	15.953,23	143,55
146	29/07/2024	260.545.304.437	16.271.679,42	16.012,19	58,96
147	30/07/2024	260.080.141.352	16.272.292,11	15.983,00	(29,19)
148	31/07/2024	261.754.969.712	16.271.563,68	16.086,65	103,65
149	01/08/2024	257.814.393.467	16.287.491,34	15.828,98	(257,67)
150	04/08/2024	260.480.081.722	16.288.788,81	15.991,37	162,39
151	05/08/2024	253.328.934.324	16.315.099,27	15.527,26	(464,11)
152	06/08/2024	256.930.415.664	16.310.716,52	15.752,24	224,98
153	07/08/2024	256.546.115.779	16.312.884,19	15.726,59	(25,65)
154	08/08/2024	255.736.247.513	16.318.581,70	15.671,47	(55,12)
155	11/08/2024	258.771.589.032	16.319.146,69	15.856,93	185,46
156	12/08/2024	260.497.004.698	16.325.641,86	15.956,31	99,38
157	13/08/2024	260.020.111.823	16.343.038,55	15.910,14	(46,17)
158	14/08/2024	259.986.307.897	16.341.066,74	15.909,99	(0,15)
159	15/08/2024	258.567.621.382	16.331.852,42	15.832,10	(77,89)
160	18/08/2024	262.837.566.674	16.328.918,73	16.096,44	264,34
161	19/08/2024	265.254.817.426	16.340.862,37	16.232,60	136,16
162	20/08/2024	266.318.609.007	16.361.049,10	16.277,59	44,99
163	21/08/2024	267.896.920.090	16.360.703,32	16.374,41	96,82
164	22/08/2024	267.099.458.189	16.346.855,87	16.339,50	(34,91)
165	25/08/2024	267.179.118.063	16.331.544,15	16.359,69	20,19
166	26/08/2024	265.091.173.908	16.290.472,52	16.272,77	(86,92)
167	27/08/2024	264.281.748.723	16.260.878,43	16.252,61	(20,16)
168	28/08/2024	264.714.877.863	16.239.879,62	16.300,29	47,68
169	29/08/2024	264.796.164.455	16.235.238,88	16.309,96	9,67
170	31/08/2024	264.985.803.805	16.220.060,92	16.336,91	26,95
171	01/09/2024	264.977.006.808	16.220.060,92	16.336,37	(0,54)
172	03/09/2024	264.959.413.265	16.220.060,92	16.335,29	(1,08)
173	04/09/2024	262.644.218.599	16.222.819,22	16.189,80	(145,49)
174	05/09/2024	260.765.676.525	16.246.021,17	16.051,04	(138,76)
175	08/09/2024	261.525.634.262	16.247.191,44	16.096,66	45,62
176	09/09/2024	261.238.096.637	16.252.285,81	16.073,92	(22,74)
177	10/09/2024	260.692.160.485	16.297.075,89	15.996,25	(77,67)
178	11/09/2024	260.444.055.371	16.294.342,04	15.983,71	(12,54)
179	12/09/2024	260.726.944.008	16.247.306,09	16.047,39	63,68
180	15/09/2024	259.933.712.433	16.253.209,37	15.992,76	(54,63)
181	16/09/2024	258.229.473.006	16.290.034,16	15.851,99	(140,77)
182	17/09/2024	260.484.605.769	16.270.114,31	16.010,00	158,01
183	18/09/2024	262.103.571.570	16.262.631,75	16.116,92	106,92
184	19/09/2024	262.652.325.342	16.266.266,67	16.147,05	30,13
185	22/09/2024	263.718.645.901	16.263.020,75	16.215,84	68,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
186	23/09/2024	263.576.531.682	16.265.626,64	16.204,51	(11,33)
187	24/09/2024	264.945.162.054	16.241.955,74	16.312,39	107,88
188	25/09/2024	266.779.787.688	16.217.003,64	16.450,62	138,23
189	26/09/2024	266.990.444.316	16.215.553,63	16.465,08	14,46
190	29/09/2024	266.326.588.354	16.199.087,87	16.440,83	(24,25)
191	30/09/2024	266.164.576.502	16.172.963,05	16.457,37	16,54
192	01/10/2024	266.308.323.521	16.166.967,10	16.472,37	15,00
193	02/10/2024	265.603.588.651	16.146.093,34	16.450,02	(22,35)
194	03/10/2024	263.801.755.708	16.124.098,45	16.360,71	(89,31)
195	06/10/2024	263.373.922.001	16.162.026,36	16.295,84	(64,87)
196	07/10/2024	263.682.868.193	16.179.268,91	16.297,57	1,73
197	08/10/2024	263.791.964.586	16.181.461,36	16.302,11	4,54
198	09/10/2024	265.287.185.559	16.183.863,24	16.392,08	89,97
199	10/10/2024	266.568.242.107	16.185.823,51	16.469,24	77,16
200	13/10/2024	266.150.073.571	16.183.891,68	16.445,36	(23,88)
201	14/10/2024	265.738.034.346	16.183.300,03	16.420,50	(24,86)
202	15/10/2024	264.418.621.816	16.165.718,41	16.356,75	(63,75)
203	16/10/2024	263.378.665.172	16.131.146,39	16.327,33	(29,42)
204	17/10/2024	264.521.546.370	16.125.660,18	16.403,76	76,43
205	20/10/2024	264.053.370.481	16.129.893,40	16.370,43	(33,33)
206	21/10/2024	262.237.338.402	16.134.457,00	16.253,24	(117,19)
207	22/10/2024	260.168.708.940	16.118.234,83	16.141,26	(111,98)
208	23/10/2024	261.462.768.581	16.155.061,16	16.184,57	43,31
209	24/10/2024	258.849.397.791	16.143.790,05	16.033,99	(150,58)
210	27/10/2024	257.551.575.385	16.119.053,34	15.978,08	(55,91)
211	28/10/2024	258.242.532.344	16.122.881,86	16.017,14	39,06
212	29/10/2024	260.060.773.772	16.118.843,72	16.133,95	116,81
213	30/10/2024	260.085.320.978	16.123.555,59	16.130,76	(3,19)
214	31/10/2024	260.914.091.995	16.118.590,02	16.187,15	56,39
215	03/11/2024	258.201.225.033	16.125.683,04	16.011,80	(175,35)
216	04/11/2024	256.339.586.194	16.124.849,96	15.897,17	(114,63)
217	05/11/2024	257.791.945.279	16.214.850,96	15.898,50	1,33
218	06/11/2024	260.648.313.752	16.218.987,63	16.070,56	172,06
219	07/11/2024	260.419.339.606	16.227.699,76	16.047,82	(22,74)
220	10/11/2024	257.603.799.592	16.103.829,34	15.996,43	(51,39)
221	11/11/2024	256.775.718.982	16.107.769,76	15.941,10	(55,33)
222	12/11/2024	256.016.271.426	16.132.126,42	15.869,96	(71,14)
223	13/11/2024	256.053.004.769	16.131.758,66	15.872,60	2,64
224	14/11/2024	253.415.466.475	16.140.227,13	15.700,86	(171,74)
225	17/11/2024	250.627.100.311	16.138.726,22	15.529,54	(171,32)
226	18/11/2024	250.232.887.493	16.140.408,93	15.503,50	(26,04)
227	19/11/2024	247.394.474.481	16.130.154,66	15.337,39	(166,11)
228	20/11/2024	249.280.875.122	16.147.971,44	15.437,28	99,89
229	21/11/2024	251.531.723.143	16.122.926,01	15.600,87	163,59
230	24/11/2024	251.652.862.347	16.131.209,69	15.600,37	(0,50)
231	25/11/2024	253.658.477.400	16.173.936,55	15.683,16	82,79
232	26/11/2024	254.767.401.911	16.172.774,42	15.752,85	69,69
233	27/11/2024	255.085.137.946	16.172.654,80	15.772,61	19,76
234	28/11/2024	255.132.703.662	16.177.835,73	15.770,50	(2,11)
235	30/11/2024	256.527.082.199	16.173.109,42	15.861,33	90,83

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
236	01/12/2024	256.514.099.426	16.173.109,42	15.860,53	(0,80)
237	02/12/2024	256.049.854.042	16.157.556,00	15.847,06	(13,47)
238	03/12/2024	255.687.576.115	16.141.808,37	15.840,08	(6,98)
239	04/12/2024	254.006.966.901	16.139.126,84	15.738,58	(101,50)
240	05/12/2024	259.715.129.639	16.157.944,75	16.073,52	334,94
241	08/12/2024	259.657.728.603	16.155.775,98	16.072,12	(1,40)
242	09/12/2024	260.143.213.770	16.164.251,31	16.093,73	21,61
243	10/12/2024	259.689.503.762	16.157.684,23	16.072,19	(21,54)
244	11/12/2024	259.130.539.906	16.160.334,23	16.034,97	(37,22)
245	12/12/2024	258.558.263.085	16.145.995,72	16.013,77	(21,20)
246	15/12/2024	257.639.994.784	16.133.126,67	15.969,62	(44,15)
247	16/12/2024	257.606.678.413	16.123.958,43	15.976,63	7,01
248	17/12/2024	256.842.396.092	16.123.796,85	15.929,39	(47,24)
249	18/12/2024	257.773.855.952	16.112.024,09	15.998,84	69,45
250	19/12/2024	256.094.289.255	16.116.229,85	15.890,45	(108,39)
251	22/12/2024	256.288.060.738	16.112.316,95	15.906,34	15,89
252	23/12/2024	256.494.880.412	16.111.569,74	15.919,91	13,57
253	24/12/2024	256.262.684.897	16.108.768,62	15.908,27	(11,64)
254	25/12/2024	259.298.255.088	16.111.769,74	16.093,71	185,44
255	26/12/2024	259.482.661.694	16.116.636,62	16.100,29	6,58
256	29/12/2024	259.619.884.831	16.107.863,45	16.117,58	17,29
257	30/12/2024	258.266.316.349	16.074.993,21	16.066,34	(51,24)
258	31/12/2024	257.534.437.686	16.068.637,62	16.027,14	(39,20)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 257.362.543.476

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 680,59
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	01/01/2023	212.193.922.413	16.806.079,64	12.626,02	
2	02/01/2023	212.182.808.528	16.806.079,64	12.625,36	(0,66)
3	03/01/2023	220.185.257.282	16.807.337,06	13.100,54	475,18
4	04/01/2023	221.683.061.847	16.822.343,43	13.177,89	77,35
5	05/01/2023	223.489.583.804	16.820.122,12	13.287,03	109,14
6	08/01/2023	222.870.891.412	16.831.593,87	13.241,22	(45,81)
7	09/01/2023	222.779.881.378	16.840.554,07	13.228,77	(12,45)
8	10/01/2023	223.473.630.184	16.846.178,63	13.265,53	36,76
9	11/01/2023	226.480.093.341	16.979.263,74	13.338,62	73,09
10	12/01/2023	226.936.243.214	16.982.079,23	13.363,27	24,65
11	15/01/2023	226.976.997.855	16.976.367,77	13.370,17	6,90
12	16/01/2023	228.562.873.005	16.959.368,72	13.477,08	106,91
13	17/01/2023	232.642.717.474	16.970.456,56	13.708,68	231,60
14	18/01/2023	234.618.728.585	16.986.496,83	13.812,07	103,39
15	22/01/2023	235.692.485.005	16.988.680,70	13.873,50	61,43
16	26/01/2023	235.644.954.058	16.988.680,70	13.870,70	(2,80)
17	29/01/2023	236.381.748.372	17.001.046,21	13.903,95	33,25
18	30/01/2023	235.191.005.421	17.024.651,90	13.814,73	(89,22)
19	31/01/2023	235.851.809.498	17.017.452,11	13.859,40	44,67
20	01/02/2023	232.320.138.151	17.024.084,06	13.646,55	(212,85)
21	02/02/2023	232.951.385.592	17.020.618,60	13.686,42	39,87
22	05/02/2023	231.796.489.275	17.030.882,84	13.610,36	(76,06)
23	06/02/2023	234.749.011.103	17.042.617,94	13.774,23	163,87
24	07/02/2023	230.071.593.434	17.028.818,47	13.510,71	(263,52)
25	08/02/2023	231.631.472.862	17.032.896,33	13.599,06	88,35
26	09/02/2023	231.533.404.051	17.084.088,19	13.552,57	(46,49)
27	12/02/2023	229.673.147.543	17.088.567,15	13.440,16	(112,41)
28	13/02/2023	228.856.668.219	17.104.604,09	13.379,82	(60,34)
29	14/02/2023	228.051.338.466	17.084.001,12	13.348,82	(31,00)
30	15/02/2023	230.319.555.396	17.085.074,27	13.480,74	131,92
31	16/02/2023	232.428.297.579	17.091.752,57	13.598,85	118,11
32	19/02/2023	232.272.813.799	17.083.244,62	13.596,52	(2,33)
33	20/02/2023	236.273.096.809	17.091.087,50	13.824,34	227,82
34	21/02/2023	235.222.535.364	17.081.268,85	13.770,78	(53,56)
35	22/02/2023	231.803.933.090	17.082.801,51	13.569,43	(201,35)
36	23/02/2023	232.094.758.465	17.075.587,68	13.592,19	22,76
37	26/02/2023	229.385.397.511	17.066.997,83	13.440,28	(151,91)
38	27/02/2023	226.280.304.392	17.071.421,53	13.254,91	(185,37)
39	28/02/2023	225.474.190.401	17.010.829,81	13.254,74	(0,17)
40	01/03/2023	229.628.471.332	17.012.938,58	13.497,28	242,54
41	02/03/2023	228.143.215.659	16.970.864,54	13.443,22	(54,06)
42	05/03/2023	226.873.207.134	16.994.320,20	13.349,94	(93,28)
43	06/03/2023	227.113.037.744	16.990.973,41	13.366,68	16,74
44	07/03/2023	229.757.349.814	16.996.699,82	13.517,76	151,08
45	08/03/2023	233.531.678.190	17.054.628,46	13.693,15	175,39
46	09/03/2023	234.631.525.684	17.055.079,70	13.757,28	64,13
47	12/03/2023	234.045.945.458	17.066.109,15	13.714,07	(43,21)
48	13/03/2023	233.741.624.488	17.080.338,96	13.684,83	(29,24)
49	14/03/2023	230.140.895.275	17.058.421,13	13.491,33	(193,50)
50	15/03/2023	234.794.225.244	17.044.070,57	13.775,71	284,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
51	16/03/2023	231.431.911.322	17.041.895,25	13.580,17	(195,54)
52	19/03/2023	230.929.466.373	17.049.123,40	13.544,94	(35,23)
53	20/03/2023	228.091.909.173	17.061.548,06	13.368,76	(176,18)
54	21/03/2023	229.086.996.333	17.053.255,74	13.433,62	64,86
55	22/03/2023	229.328.082.493	17.052.121,94	13.448,65	15,03
56	23/03/2023	229.859.822.898	17.051.639,90	13.480,21	31,56
57	26/03/2023	230.251.613.105	17.049.638,10	13.504,78	24,57
58	27/03/2023	230.556.892.542	17.037.328,53	13.532,45	27,67
59	28/03/2023	231.281.059.279	17.029.869,20	13.580,90	48,45
60	29/03/2023	231.754.627.849	17.033.493,42	13.605,81	24,91
61	30/03/2023	232.341.758.458	17.016.552,10	13.653,86	48,05
62	31/03/2023	232.976.647.353	17.016.497,40	13.691,22	37,36
63	02/04/2023	232.951.346.728	17.016.497,40	13.689,73	(1,49)
64	03/04/2023	234.905.054.096	17.004.627,12	13.814,18	124,45
65	04/04/2023	235.442.206.622	17.014.031,98	13.838,11	23,93
66	05/04/2023	236.162.017.668	17.029.421,35	13.867,88	29,77
67	06/04/2023	234.595.265.663	17.056.316,00	13.754,15	(113,73)
68	09/04/2023	235.375.079.651	17.105.816,92	13.759,94	5,79
69	10/04/2023	234.816.197.671	17.109.315,93	13.724,46	(35,48)
70	11/04/2023	235.723.177.639	17.109.159,89	13.777,60	53,14
71	12/04/2023	235.187.472.523	17.116.524,37	13.740,37	(37,23)
72	13/04/2023	234.405.920.477	17.111.556,62	13.698,69	(41,68)
73	16/04/2023	232.906.248.402	17.112.314,63	13.610,44	(88,25)
74	17/04/2023	233.076.568.659	17.112.859,22	13.619,96	9,52
75	18/04/2023	233.649.183.106	17.114.790,80	13.651,88	31,92
76	19/04/2023	232.019.799.184	17.097.170,45	13.570,65	(81,23)
77	20/04/2023	231.884.860.098	17.098.724,04	13.561,53	(9,12)
78	23/04/2023	229.869.365.516	17.031.899,53	13.496,40	(65,13)
79	24/04/2023	229.836.341.339	17.028.571,96	13.497,10	0,70
80	25/04/2023	228.141.988.256	17.027.257,29	13.398,63	(98,47)
81	26/04/2023	229.053.624.029	17.016.559,62	13.460,63	62,00
82	27/04/2023	228.344.977.871	17.013.088,95	13.421,72	(38,91)
83	30/04/2023	230.158.892.856	17.016.458,35	13.525,66	103,94
84	03/05/2023	230.123.336.636	17.016.458,35	13.523,57	(2,09)
85	04/05/2023	228.442.687.209	17.017.598,89	13.423,90	(99,67)
86	07/05/2023	228.246.647.150	17.030.969,47	13.401,85	(22,05)
87	08/05/2023	229.828.599.393	17.028.908,36	13.496,37	94,52
88	09/05/2023	230.465.777.694	17.051.180,32	13.516,11	19,74
89	10/05/2023	231.673.617.576	17.037.068,77	13.598,20	82,09
90	11/05/2023	231.498.993.383	17.010.265,92	13.609,36	11,16
91	14/05/2023	233.342.943.741	17.009.550,47	13.718,34	108,98
92	15/05/2023	232.277.280.771	16.976.066,93	13.682,63	(35,71)
93	16/05/2023	232.528.602.441	16.981.319,37	13.693,20	10,57
94	17/05/2023	230.666.308.349	16.980.403,57	13.584,26	(108,94)
95	18/05/2023	231.403.059.310	16.982.905,11	13.625,64	41,38
96	21/05/2023	232.002.242.019	16.984.750,06	13.659,44	33,80
97	22/05/2023	232.936.237.092	16.983.314,63	13.715,59	56,15
98	23/05/2023	232.331.831.590	16.982.783,30	13.680,43	(35,16)
99	24/05/2023	230.926.117.961	16.982.847,24	13.597,60	(82,83)
100	25/05/2023	230.994.217.621	16.976.486,58	13.606,71	9,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
101	28/05/2023	231.012.603.837	16.974.317,84	13.609,53	2,82
102	29/05/2023	232.166.470.851	16.966.962,77	13.683,44	73,91
103	30/05/2023	232.980.816.075	16.958.542,61	13.738,25	54,81
104	31/05/2023	232.406.437.476	16.956.382,04	13.706,13	(32,12)
105	01/06/2023	232.525.982.173	16.943.680,15	13.723,46	17,33
106	04/06/2023	234.876.920.877	16.931.748,85	13.871,98	148,52
107	05/06/2023	235.272.280.528	16.937.350,37	13.890,73	18,75
108	06/06/2023	237.146.463.528	16.961.446,33	13.981,50	90,77
109	07/06/2023	238.140.666.649	16.972.494,09	14.030,97	49,47
110	08/06/2023	235.327.817.244	16.968.826,79	13.868,24	(162,73)
111	11/06/2023	235.690.838.002	16.952.773,18	13.902,78	34,54
112	12/06/2023	236.771.363.694	16.943.563,01	13.974,11	71,33
113	13/06/2023	237.421.918.492	16.938.425,92	14.016,76	42,65
114	14/06/2023	236.893.030.328	16.940.417,76	13.983,89	(32,87)
115	15/06/2023	237.443.135.956	16.935.116,60	14.020,75	36,86
116	18/06/2023	236.166.732.423	16.917.534,18	13.959,87	(60,88)
117	19/06/2023	235.582.012.588	16.916.058,18	13.926,53	(33,34)
118	20/06/2023	237.708.820.505	16.917.687,34	14.050,90	124,37
119	21/06/2023	238.723.702.658	16.907.821,32	14.119,12	68,22
120	22/06/2023	238.748.055.107	16.847.162,54	14.171,41	52,29
121	25/06/2023	239.241.646.044	16.837.950,39	14.208,47	37,06
122	26/06/2023	240.138.515.386	16.838.832,91	14.260,99	52,52
123	27/06/2023	240.394.932.624	16.832.305,31	14.281,75	20,76
124	28/06/2023	241.594.320.939	16.830.250,10	14.354,76	73,01
125	29/06/2023	238.554.990.418	16.815.364,88	14.186,72	(168,04)
126	30/06/2023	238.228.731.671	16.808.031,65	14.173,50	(13,22)
127	02/07/2023	238.201.868.355	16.808.031,65	14.171,90	(1,60)
128	03/07/2023	238.023.303.660	16.809.661,27	14.159,91	(11,99)
129	04/07/2023	238.909.430.874	16.820.083,99	14.203,81	43,90
130	05/07/2023	239.651.193.539	16.814.428,66	14.252,71	48,90
131	06/07/2023	238.295.559.041	16.875.034,51	14.121,18	(131,53)
132	09/07/2023	239.711.110.817	16.884.023,77	14.197,51	76,33
133	10/07/2023	241.381.424.218	16.871.652,05	14.306,92	109,41
134	11/07/2023	241.922.458.742	16.859.452,16	14.349,36	42,44
135	12/07/2023	241.542.337.472	16.847.689,17	14.336,82	(12,54)
136	13/07/2023	243.756.825.694	16.852.365,86	14.464,24	127,42
137	16/07/2023	244.173.762.463	16.849.701,47	14.491,28	27,04
138	17/07/2023	244.136.089.280	16.821.458,07	14.513,37	22,09
139	18/07/2023	245.072.626.846	16.814.463,50	14.575,10	61,73
140	19/07/2023	244.659.717.474	16.820.107,56	14.545,66	(29,44)
141	20/07/2023	244.924.140.038	16.822.743,88	14.559,10	13,44
142	23/07/2023	247.302.826.175	16.814.027,71	14.708,12	149,02
143	24/07/2023	247.885.080.377	16.785.079,42	14.768,18	60,06
144	25/07/2023	248.885.802.951	16.765.930,53	14.844,73	76,55
145	26/07/2023	249.301.122.725	16.768.542,89	14.867,19	22,46
146	27/07/2023	248.835.160.047	16.766.969,17	14.840,79	(26,40)
147	30/07/2023	250.557.323.242	16.784.599,38	14.927,81	87,02
148	31/07/2023	252.805.072.114	16.786.918,94	15.059,64	131,83
149	01/08/2023	251.842.449.735	16.790.706,63	14.998,91	(60,73)
150	02/08/2023	251.913.777.768	16.790.573,82	15.003,28	4,37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
151	03/08/2023	251.403.631.117	16.823.706,82	14.943,41	(59,87)
152	06/08/2023	253.182.849.293	16.812.834,13	15.058,90	115,49
153	07/08/2023	255.757.029.526	16.847.661,36	15.180,56	121,66
154	08/08/2023	254.509.032.912	16.817.906,39	15.133,21	(47,35)
155	09/08/2023	253.257.204.221	16.817.414,46	15.059,22	(73,99)
156	10/08/2023	251.635.345.245	16.829.436,68	14.952,09	(107,13)
157	13/08/2023	253.090.084.852	16.829.281,09	15.038,67	86,58
158	14/08/2023	253.665.048.829	16.843.426,72	15.060,18	21,51
159	15/08/2023	253.715.424.971	16.850.878,96	15.056,50	(3,68)
160	16/08/2023	254.803.983.435	16.838.353,91	15.132,35	75,85
161	17/08/2023	253.476.251.885	16.834.345,94	15.057,08	(75,27)
162	20/08/2023	246.805.284.765	16.837.418,55	14.658,14	(398,94)
163	21/08/2023	247.005.778.631	16.821.857,65	14.683,62	25,48
164	22/08/2023	246.594.216.529	16.812.415,57	14.667,38	(16,24)
165	23/08/2023	245.437.408.499	16.818.909,88	14.592,94	(74,44)
166	24/08/2023	248.039.288.965	16.824.589,50	14.742,66	149,72
167	27/08/2023	247.095.385.484	16.797.789,25	14.709,99	(32,67)
168	28/08/2023	250.427.069.820	16.804.251,26	14.902,60	192,61
169	29/08/2023	251.288.065.454	16.794.959,01	14.962,11	59,51
170	30/08/2023	252.491.740.402	16.790.904,07	15.037,41	75,30
171	31/08/2023	253.903.370.861	16.780.828,80	15.130,56	93,15
172	03/09/2023	253.863.882.869	16.780.828,80	15.128,20	(2,36)
173	04/09/2023	253.850.721.705	16.780.828,80	15.127,42	(0,78)
174	05/09/2023	255.498.744.017	16.772.580,10	15.233,12	105,70
175	06/09/2023	257.625.588.281	16.775.289,13	15.357,44	124,32
176	07/09/2023	257.638.203.608	16.766.384,89	15.366,35	8,91
177	10/09/2023	257.351.510.473	16.763.126,50	15.352,23	(14,12)
178	11/09/2023	254.756.579.563	16.761.138,79	15.199,24	(152,99)
179	12/09/2023	258.220.254.795	16.777.378,89	15.390,97	191,73
180	13/09/2023	258.184.961.042	16.772.555,36	15.393,29	2,32
181	14/09/2023	256.429.212.441	16.780.510,00	15.281,37	(111,92)
182	17/09/2023	256.795.124.329	16.778.604,35	15.304,91	23,54
183	18/09/2023	254.811.688.123	16.776.405,11	15.188,69	(116,22)
184	19/09/2023	255.106.130.829	16.770.563,62	15.211,54	22,85
185	20/09/2023	257.140.718.363	16.772.080,83	15.331,47	119,93
186	21/09/2023	255.155.869.167	16.771.166,95	15.213,96	(117,51)
187	24/09/2023	250.034.338.361	16.750.725,74	14.926,77	(287,19)
188	25/09/2023	243.231.283.115	16.751.644,92	14.519,84	(406,93)
189	26/09/2023	242.665.359.594	16.766.234,64	14.473,45	(46,39)
190	27/09/2023	245.815.711.835	16.775.858,73	14.652,94	179,49
191	28/09/2023	246.713.836.346	16.799.761,84	14.685,55	32,61
192	30/09/2023	246.982.618.994	16.792.948,06	14.707,51	21,96
193	01/10/2023	246.969.903.125	16.792.948,06	14.706,76	(0,75)
194	02/10/2023	247.080.746.609	16.790.848,87	14.715,20	8,44
195	03/10/2023	241.269.597.167	16.800.642,13	14.360,73	(354,47)
196	04/10/2023	242.218.436.173	16.800.048,70	14.417,72	56,99
197	05/10/2023	238.589.470.846	16.779.870,76	14.218,79	(198,93)
198	08/10/2023	240.628.232.267	16.779.559,79	14.340,55	121,76
199	09/10/2023	243.385.835.318	16.802.037,69	14.485,49	144,94
200	10/10/2023	244.637.039.344	16.812.240,57	14.551,12	65,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
201	11/10/2023	246.517.383.583	16.834.412,02	14.643,65	92,53
202	12/10/2023	246.752.299.533	16.857.225,06	14.637,77	(5,88)
203	15/10/2023	247.691.285.116	16.851.570,06	14.698,40	60,63
204	16/10/2023	245.515.323.032	16.861.190,28	14.560,97	(137,43)
205	17/10/2023	241.170.745.418	16.865.710,24	14.299,47	(261,50)
206	18/10/2023	236.705.858.609	16.861.785,68	14.038,00	(261,47)
207	19/10/2023	233.760.298.488	16.872.578,54	13.854,45	(183,55)
208	22/10/2023	238.358.682.007	16.884.929,76	14.116,65	262,20
209	23/10/2023	235.281.701.659	16.891.927,31	13.928,64	(188,01)
210	24/10/2023	237.465.745.672	16.933.939,92	14.023,06	94,42
211	25/10/2023	237.033.356.546	16.957.426,26	13.978,14	(44,92)
212	26/10/2023	230.113.977.891	16.958.667,16	13.569,10	(409,04)
213	29/10/2023	230.711.167.553	16.959.606,44	13.603,56	34,46
214	30/10/2023	228.584.199.748	17.011.929,31	13.436,70	(166,86)
215	31/10/2023	226.523.449.882	17.023.329,39	13.306,64	(130,06)
216	01/11/2023	227.181.491.981	17.036.128,67	13.335,27	28,63
217	02/11/2023	232.438.145.911	17.042.362,72	13.638,84	303,57
218	05/11/2023	231.801.943.858	17.065.725,80	13.582,89	(55,95)
219	06/11/2023	234.423.252.111	17.072.240,77	13.731,25	148,36
220	07/11/2023	234.437.444.622	17.126.491,76	13.688,58	(42,67)
221	08/11/2023	238.924.138.056	17.130.814,98	13.947,03	258,45
222	09/11/2023	238.227.134.127	17.115.322,24	13.918,93	(28,10)
223	12/11/2023	236.675.292.831	17.107.892,75	13.834,27	(84,66)
224	13/11/2023	236.438.797.644	17.103.218,91	13.824,22	(10,05)
225	14/11/2023	238.258.429.316	17.111.233,25	13.924,09	99,87
226	15/11/2023	239.708.483.657	17.098.560,83	14.019,21	95,12
227	16/11/2023	239.925.803.441	17.100.187,44	14.030,59	11,38
228	19/11/2023	236.457.289.548	17.102.606,21	13.825,80	(204,79)
229	20/11/2023	236.450.126.858	17.102.486,41	13.825,48	(0,32)
230	21/11/2023	237.661.368.987	17.101.133,15	13.897,40	71,92
231	22/11/2023	237.837.194.491	17.088.533,22	13.917,94	20,54
232	23/11/2023	233.895.620.610	17.089.551,27	13.686,46	(231,48)
233	26/11/2023	234.658.445.412	17.091.685,73	13.729,39	42,93
234	27/11/2023	232.939.250.877	17.096.390,06	13.625,05	(104,34)
235	28/11/2023	234.119.847.712	17.089.553,37	13.699,58	74,53
236	29/11/2023	235.311.839.563	17.088.133,06	13.770,48	70,90
237	30/11/2023	233.916.026.340	17.091.769,07	13.685,88	(84,60)
238	03/12/2023	235.136.625.953	17.097.129,86	13.752,98	67,10
239	04/12/2023	235.261.915.355	16.878.983,19	13.938,15	185,17
240	05/12/2023	235.344.382.792	16.899.909,23	13.925,77	(12,38)
241	06/12/2023	236.718.096.665	16.851.718,77	14.047,11	121,34
242	07/12/2023	236.562.959.851	16.876.563,27	14.017,24	(29,87)
243	10/12/2023	237.131.550.596	16.876.917,44	14.050,64	33,40
244	11/12/2023	237.041.016.510	16.898.294,36	14.027,51	(23,13)
245	12/12/2023	237.748.627.799	16.888.816,72	14.077,28	49,77
246	13/12/2023	235.431.691.504	16.891.543,68	13.937,84	(139,44)
247	14/12/2023	234.681.633.624	16.888.918,29	13.895,59	(42,25)
248	17/12/2023	233.245.035.037	16.886.768,82	13.812,29	(83,30)
249	18/12/2023	231.085.198.886	16.874.261,67	13.694,53	(117,76)
250	19/12/2023	231.595.953.614	16.849.837,59	13.744,69	50,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
251	20/12/2023	232.541.292.549	16.856.721,12	13.795,16	50,47
252	21/12/2023	232.996.785.422	16.856.702,69	13.822,20	27,04
253	24/12/2023	232.856.960.248	16.861.196,13	13.810,22	(11,98)
254	25/12/2023	235.247.110.574	16.864.501,45	13.949,24	139,02
255	26/12/2023	234.302.152.390	16.782.243,92	13.961,31	12,07
256	27/12/2023	233.922.857.174	16.759.889,89	13.957,30	(4,01)
257	28/12/2023	234.653.197.442	16.751.963,52	14.007,50	50,20
258	31/12/2023	234.735.484.049	16.720.356,13	14.038,90	31,40

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 237.523.029.991

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 475,18
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,17

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Số cuối năm Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Số đầu năm Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>16.068.637,62</u>	<u>16.720.356,13</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	3.860.771.481	3.563.156.160
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu	906.446.503	-
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	
			năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	298.977.241	327.680.984
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.798.155	(41.798.155)
			13.059.495	(582.597.369)
			3.860.771.481	327.680.984
			-	-
			612.391.779	42.853.905

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	23.909.116	36.878.073
		Phí dịch vụ ngân hàng khác	7.493.474	1.515.227
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	392.464.170	1.189.240.712
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	88.133.041	86.165.420

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	27.269.277.526	996.190.953.369	(986.011.851.561)	37.448.379.334
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	3.960.595	23.909.116	(22.355.667)	5.514.044
		Phí giám sát phải trả	11.000.000	66.000.000	(60.500.000)	16.500.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	33.000.000	198.000.000	(181.500.000)	49.500.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	32.920.995	392.464.170	(378.827.730)	46.557.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	3.344.180.698	3.344.180.698
	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.657.050.000	4.657.050.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	54.857.650	54.857.650
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.774.853	12.774.853
Chi phí phải trả	83.580.640	83.580.640
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	259.620.746	259.620.746
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	74.225.830	74.225.830
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	393.058.831	393.058.831
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	5.580.168.550	5.580.168.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	210.333.053.134	220.623.105.050
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	37.448.379.334	37.448.379.334
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.807.134.000	2.807.134.000
	250.588.566.468	260.878.618.384

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	3.344.180.698	3.344.180.698

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	198.945.719.216	196.735.171.600
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	38.385.146.999	38.385.146.999
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.195.334.000	5.195.334.000
	242.526.200.215	240.315.652.599

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.657.050.000	4.657.050.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	54.857.650	54.857.650
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.774.853	12.774.853
Chi phí phải trả	83.580.640	83.580.640
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	259.620.746	259.620.746
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	74.225.830	74.225.830
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	393.058.831	393.058.831
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	5.580.168.550	5.580.168.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,19%	0,54%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,14%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05%	0,04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,07%	0,08%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	2,31%	4,21%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	137,88%	714,28%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)</i>	167.203.561.300	168.060.796.400
	<i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	16.720.356,13	16.806.079,64
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	4.834.120,19	4.051.023,74
	<i>Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)</i>	48.341.201.900	40.510.237.400
	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	(5.485.838,70)	(4.136.747,25)
	<i>Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)</i>	(54.858.387.000)	(41.367.472.500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)</i>	160.686.376.200	167.203.561.300
	<i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	16.068.637,62	16.720.356,13
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	31,41%	30,09%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	37,77%	38,44%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,15%	2,12%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	10.752	10.393
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	16.027,14	14.038,90

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn